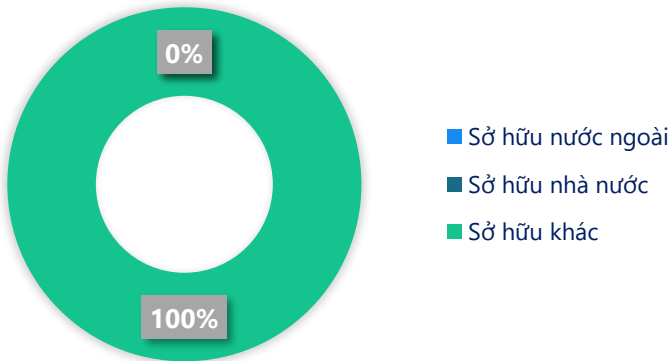


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,500
SL cổ phiếu LH		78,573,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		296,211
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		864
P/E		1059.5
EPS		10

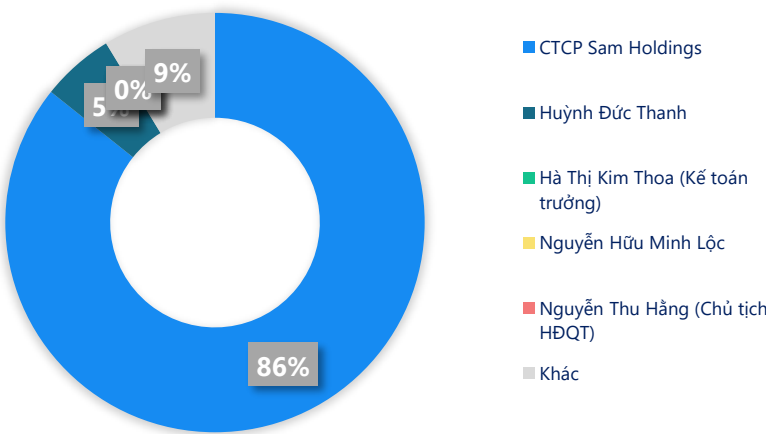
	YTD	1T	3T	6T
SLD		0.0%	0.0%	-0.9%
VNINDEX		1.9%	5.5%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



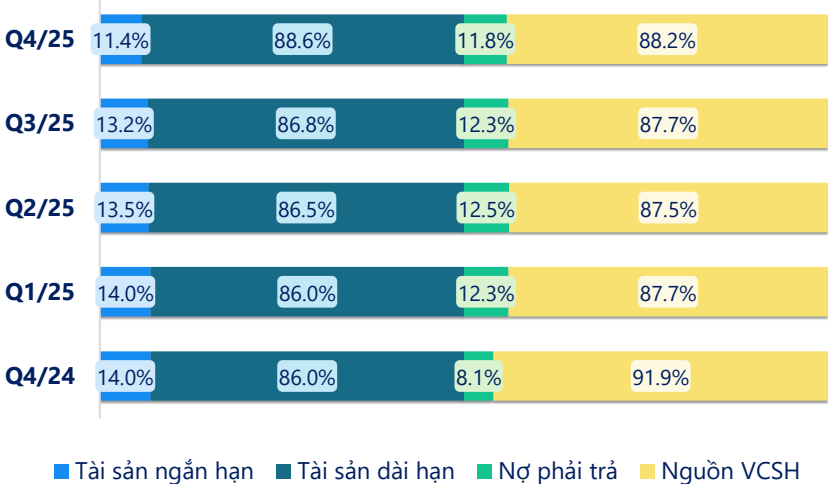
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



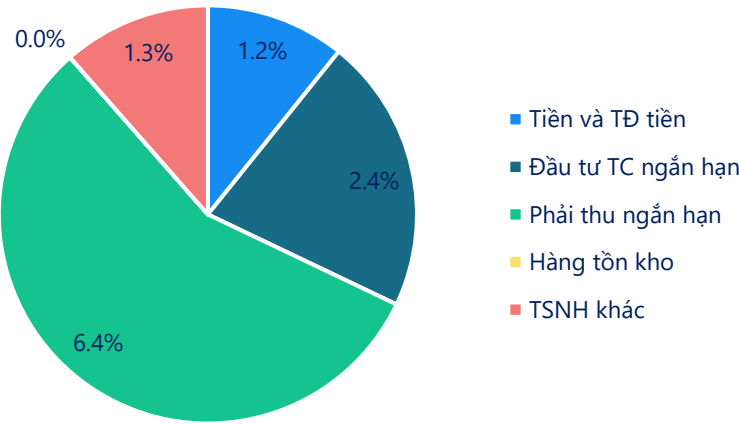
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

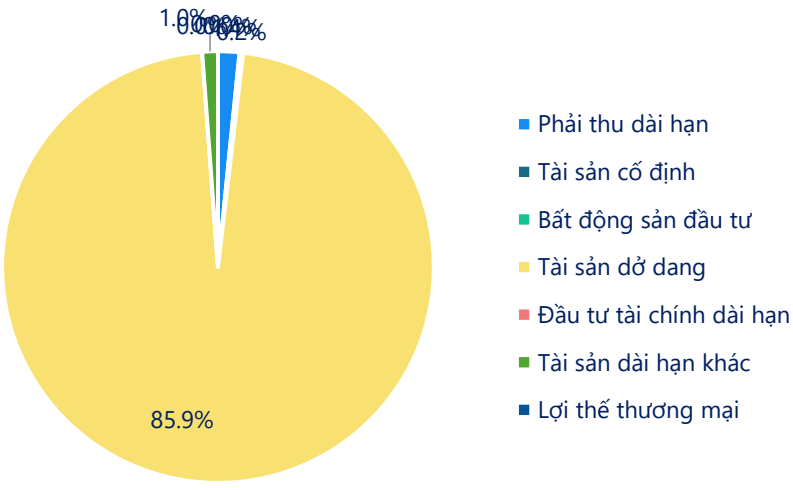
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

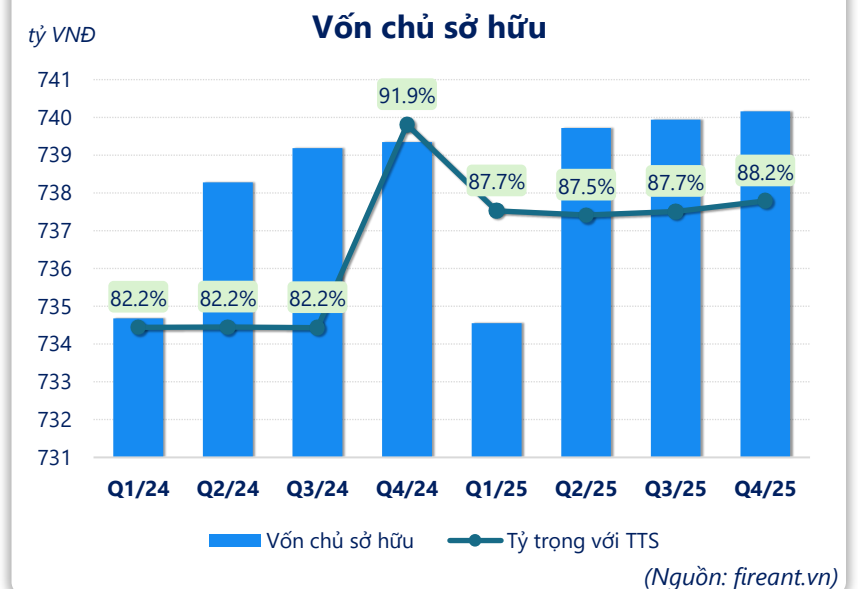
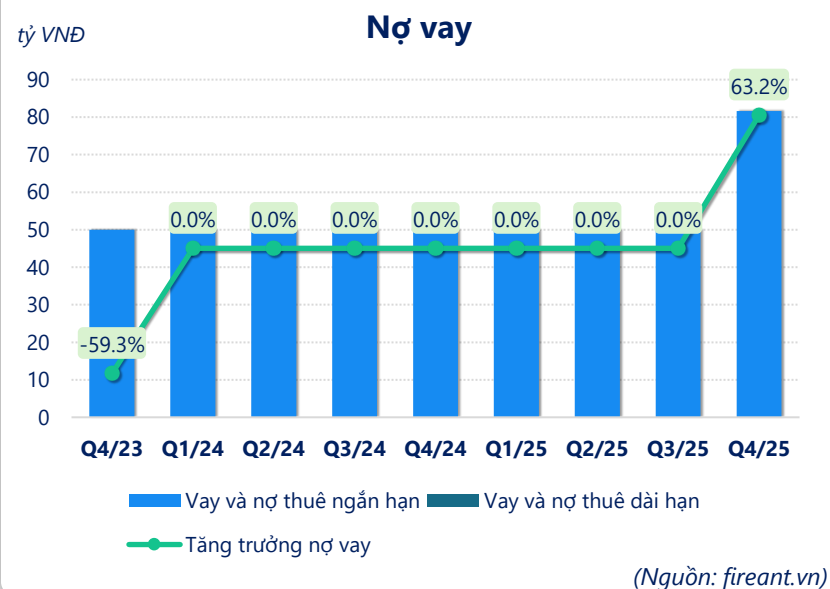
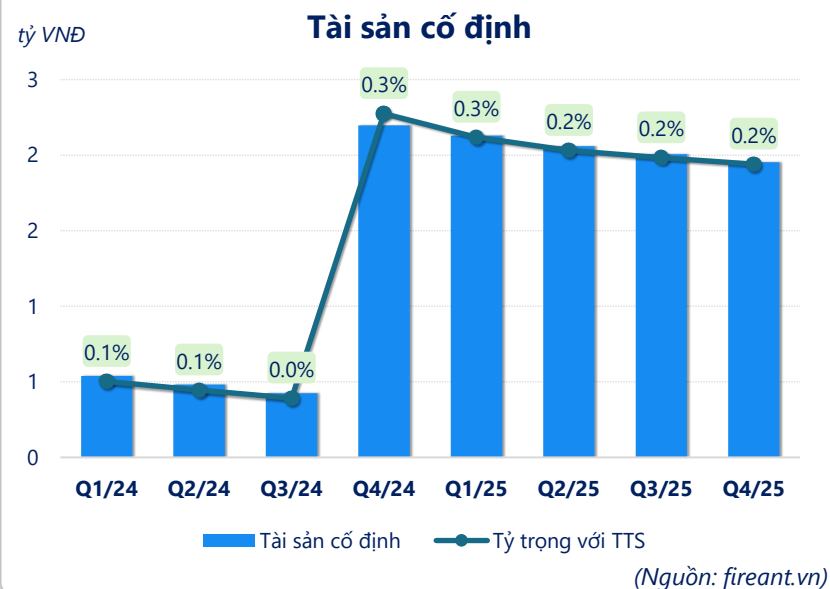
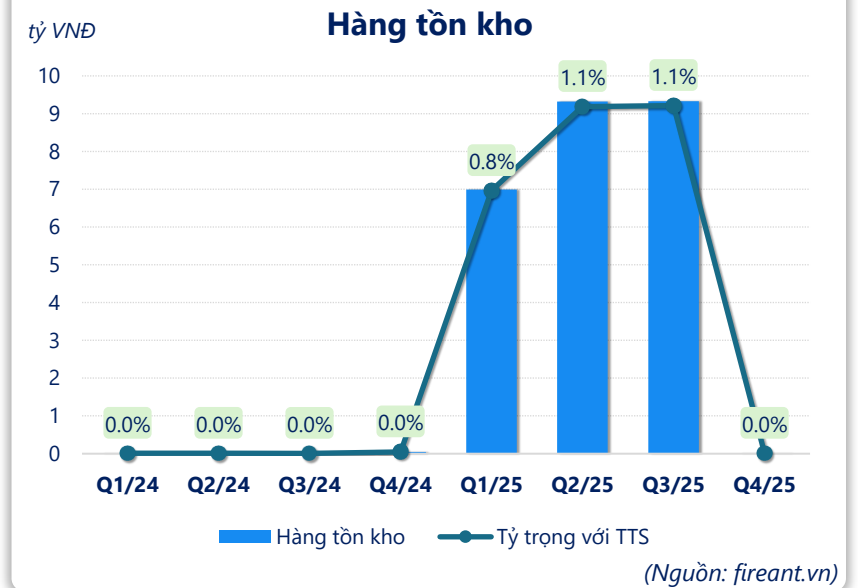
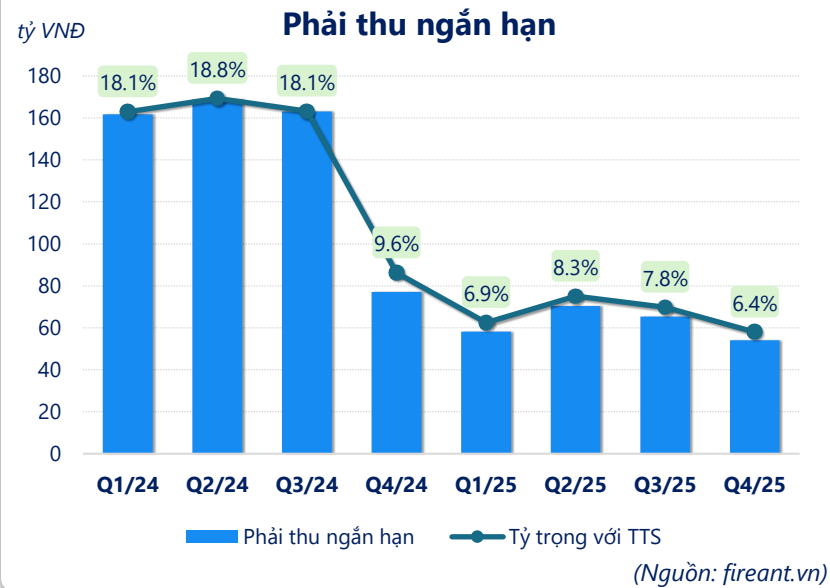
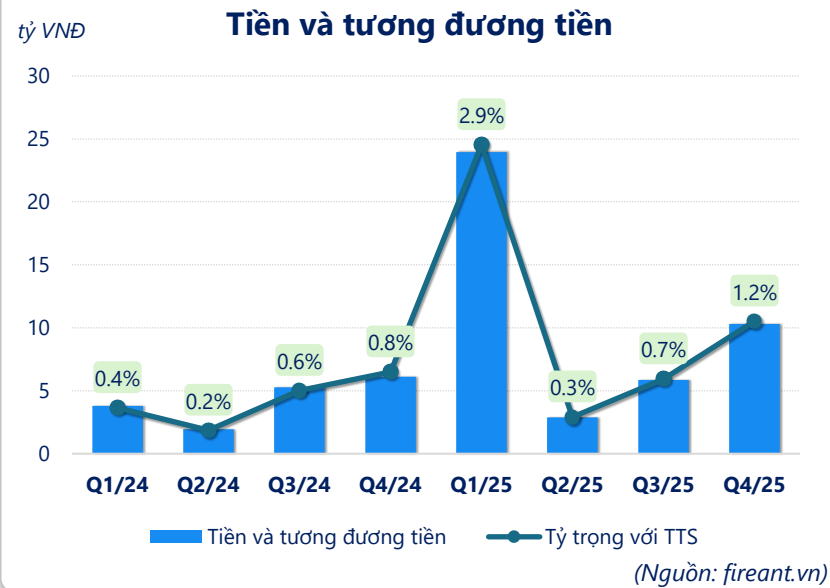
(Nguồn: fireant.vn)

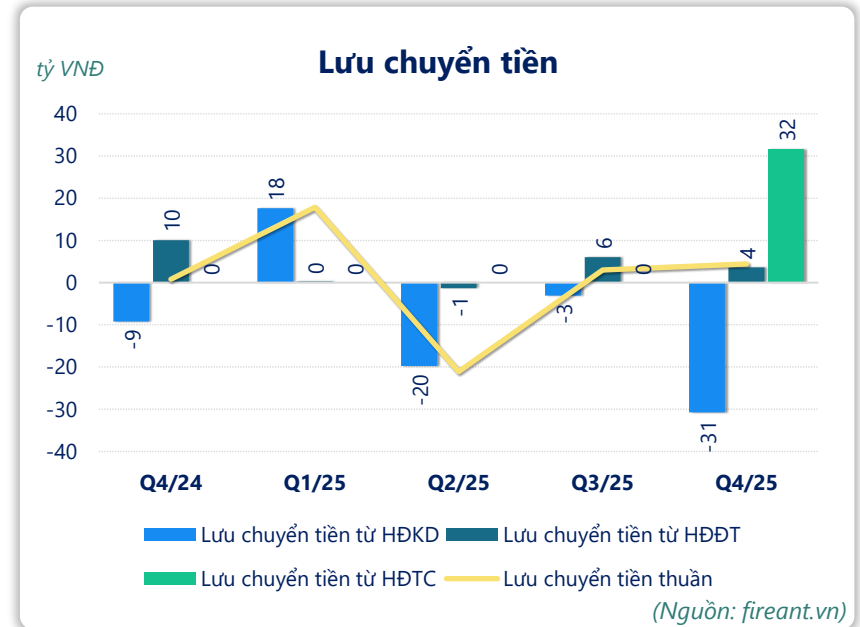
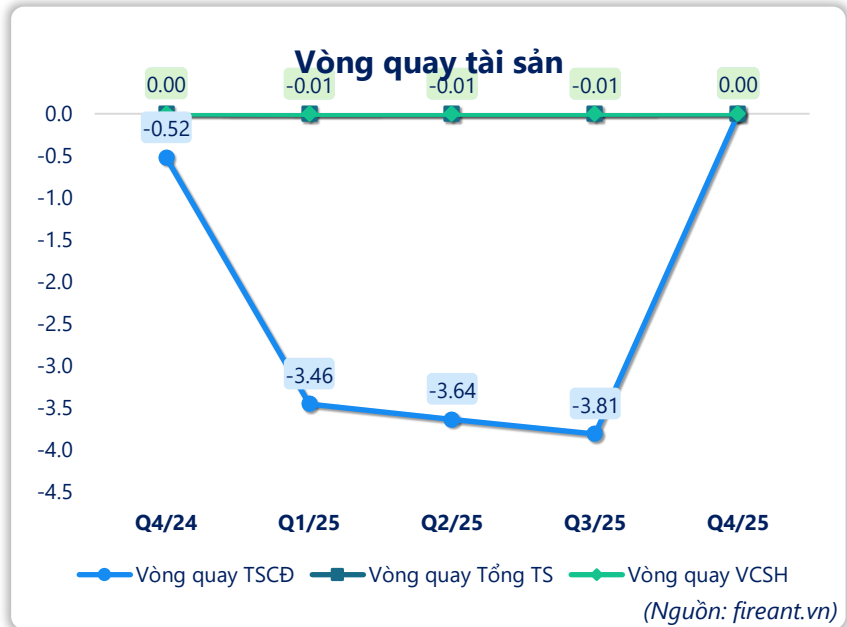
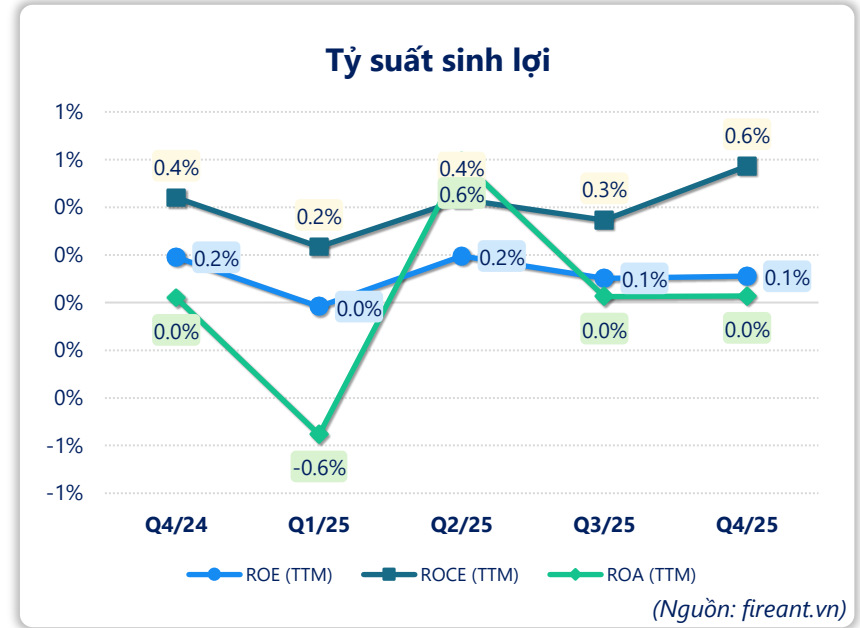
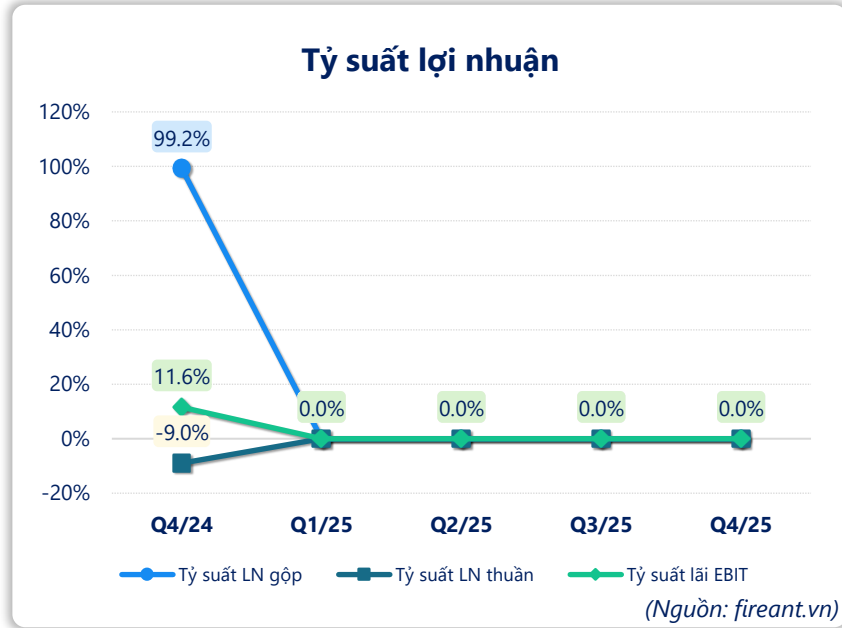
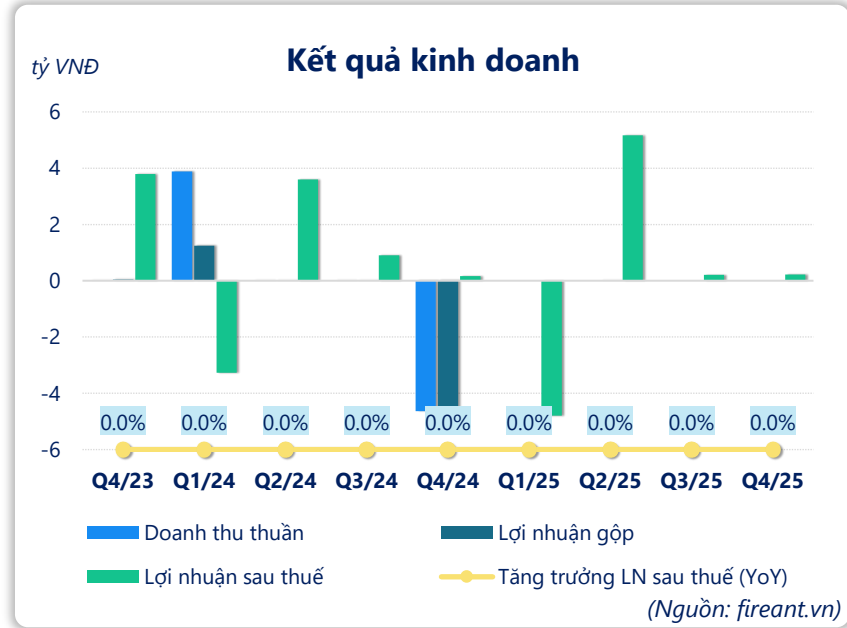
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	839	805	4.2%
Tài sản ngắn hạn	95.7	112	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	10.3	6.10	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.4	19.4	5.4%
Phải thu ngắn hạn	54.0	77.0	-29.9%
Hàng tồn kho	0.01	0.05	-79.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	9.94	10.4%
Tài sản dài hạn	743	692	7.3%
Phải thu dài hạn	11.9	13.4	-11.6%
Tài sản cố định	1.95	2.20	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	721	668	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.71	8.84	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.9	65.6	50.7%
Nợ ngắn hạn	98.9	65.4	51.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.6	50.0	63.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.68	0.08	1983%
Nợ dài hạn	0	0.22	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	740	739	0.1%
Vốn chủ sở hữu	740	739	0.1%
Vốn điều lệ	786	786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-4.63	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	-0.03	0	-0.01	0	0
Lợi nhuận gộp	-4.60	0	0.01	0	0
Doanh thu HĐTC	10.0	0.27	5.21	5.14	3.75
Chi phí TC	2.31	2.35	-2.08	1.83	0.28
Chi phí lãi vay	-0.70	0.84	0.85	0.89	0.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-0.02	0.01	0.01	0.00	0.00
Chi phí QLDN	2.74	2.19	2.16	2.07	2.29
LN thuần từ HĐKD	0.42	-4.28	5.14	1.24	1.18
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.52	0.03	-1.03	-0.95
LN trước thuế	0.16	-4.79	5.17	0.21	0.23
Lợi nhuận sau thuế	0.16	-4.79	5.17	0.21	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	-4.79	5.17	0.21	0.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.21	17.6	-19.7	-3.06	-30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.0	0.27	-1.36	6.03	3.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	31.6
Tiền đầu kỳ	5.27	6.10	24.0	2.88	5.85
Lưu chuyển tiền thuần	0.83	17.9	-21.1	2.97	4.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.10	24.0	2.88	5.85	10.3

(Nguồn: fireant.vn)